

MỘT CÁCH TIẾP CẬN VỀ VIỆN TRỢ PHÁT TRIỂN CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Phạm Sĩ Thành

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

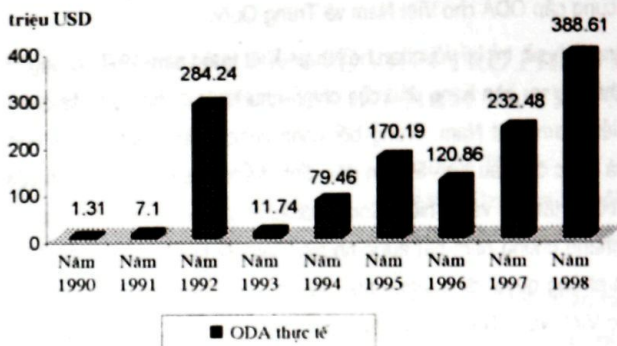
Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung Quốc là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, trong lịch sử tồn tại hàng ngàn năm của mình, nền văn minh Trung Hoa đã tạo ra một ảnh hưởng sâu sắc đối với nhiều nước, thậm chí đã tạo nên một vòng văn hoá Trung Hoa (中華文化圈) tại khu vực Đông Á. Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản là những quốc gia đã từng tiếp nhận rất nhiều giá trị văn minh Trung Hoa trong quá trình sáng tạo nên nền văn hoá của riêng mình. Tuy nhiên, thời gian qua đi và thực tế đã có nhiều thay đổi. Trung Quốc thời cận hiện đại đã đánh mất địa vị là trung tâm của khu vực, đồng thời phải chứng kiến sự bứt phá không ngừng của Nhật Bản. Từ một quốc gia nông nghiệp lạc hậu, sau Minh Trị Duy tân, Nhật Bản cơ bản đã trở thành một nước công thương nghiệp phát triển. Tiếp đó, tác động của các nhân tố trong nước và lịch sử đã đưa nước Nhật đi theo con đường một đế quốc trẻ giàu tham vọng. Để thực hiện mong muốn làm bá chủ vùng Đông Á, Nhật Bản đã phát động cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, con đường đó nhanh chóng thất bại. Chiến tranh kết thúc cũng là lúc đế nước Nhật phải suy ngẫm lại con đường phát triển mà mình đã chọn. Sự thúc ép của quân đội Đồng minh và sự tự ý thức của bản thân đã giúp người Nhật nhận ra rằng để vươn lên một lần nữa, nước Nhật không còn con đường nào khác ngoài phát triển kinh tế. Bằng lòng quả cảm, một ý chí mạnh mẽ, sự cần cù và trí tuệ của mình, người Nhật đã tái thiết đất nước từ một đồng tro tàn thành một cường quốc kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa. Vươn lên - gục ngã - rồi lại vươn lên, giờ đây, người Nhật đã trở lại với mong muốn chinh phục, tạo ảnh hưởng đến các nước trong khu vực nhưng lần này được thực hiện một cách khôn khéo và gián tiếp thông qua những công cụ kinh tế. Tận dụng ưu thế về sức mạnh kinh tế, Nhật Bản đã viện trợ hàng hoá và viện trợ phát triển (Official Development Assistance -

ODA) cho nhiều nước trong khu vực. Trong đó, nước Nhật luôn duy trì sự "đãi ngộ đặc biệt" trong việc cung cấp ODA cho Việt Nam và Trung Quốc.

Ngược dòng lịch sử, trở lại với quan hệ Nhật - Việt trước năm 1975, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy sự ưu tiên hàng đầu của chính phủ Nhật là thiết lập các quan hệ với chính quyền miền Nam Việt Nam. Trong bối cảnh cuộc chiến tranh ở Việt Nam đang diễn ra ác liệt và cuộc đối đầu Xô - Mỹ lên đến đỉnh điểm thì sự lựa chọn trên của Chính phủ Nhật là một điều tất yếu và dễ hiểu. Song, với sự nhạy bén và tầm nhìn xa của mình, nước Nhật đã nhanh chóng nắm bắt được những thay đổi trong cuộc chiến ở Việt Nam để từ đó đi đến những quyết định mang tính đột phá nhằm *cải thiện* quan hệ với chính phủ ở miền Bắc Việt Nam. Năm 1972, ngay trước chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Mỹ Nixon, Giám đốc thứ nhất Vụ Đông Nam Á, Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã được cử đến Hà Nội để thảo luận với phía Việt Nam về các vấn đề khu vực và quan hệ song phương trong tương lai. Tháng 12 năm đó, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản Ohira trong một cuộc họp của Chính phủ Nhật Bản đã nói đến việc sẽ cung cấp viện trợ kinh tế cho cả hai miền Nam - Bắc Việt Nam. Và đến khi Hiệp định Pari về Việt Nam được ký kết (1/1973), Nhật Bản trở thành nước đầu tiên thuộc hệ thống các nước tư bản chủ nghĩa tiến hành bình thường hoá quan hệ với nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Gió đã đổi chiều và người Nhật không còn phải e dè trong việc quan hệ với miền Bắc Việt Nam. Tháng 6 năm 1973, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản Ohira đã chính thức đề nghị Chính phủ cung cấp cho miền Bắc Việt Nam 500 triệu Yên viện trợ nhân đạo. Nhờ có những khoản viện trợ mang tính "khởi động" như vậy mà quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã không gặp phải trở ngại hay xáo động khi nước Việt Nam được thống nhất (năm 1975). Bằng chứng là chỉ 7 tháng sau ngày 30/4/1975, Nhật Bản đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 8,5 tỷ Yên và năm sau là 5 tỷ Yên chủ yếu dưới dạng máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu [2; tr.282]. Kể từ đó đến năm 1989, Nhật Bản đã cung cấp cho Việt Nam lượng ODA trị giá 196,5 triệu USD [2]. Năm 1980, Nhật Bản ngừng cung cấp ODA cho Việt Nam khi xảy ra "sự kiện Campuchia". Nhưng thực tế đó cũng không ngăn cản việc Nhật Bản duy trì các khoản viện trợ nhân đạo cho Việt Nam và đi đầu trong việc nối lại ODA cho Việt Nam bất chấp lệnh cấm vận về kinh tế của Mỹ. Trong thập niên 90, ODA dành cho Việt Nam đã tăng mạnh (biểu 1).

Biểu 1. ODA của Nhật Bản đối với Việt Nam (1990 - 1998)



Nguồn: <http://www.mofa.go.jp/policy/oda/summary/1999>

Đỗ Đức Định: *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản đang phát triển*, NXB KHXH, Hà Nội, 1996.

Xét về vị trí, với những khoản ODA được duy trì từ những năm 70, đến nay, Nhật Bản đã vươn lên trở thành nước cung cấp viện trợ phát triển lớn nhất cho Việt Nam. Theo ước tính, hiện nay ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam luôn chiếm khoảng 30% trong tổng số viện trợ mà Việt Nam nhận được hàng năm [3]. Con số này chỉ thực sự trở nên có ý nghĩa và cho thấy hết tốc độ tăng nhanh về ODA của Nhật Bản vào Việt Nam nếu đem so sánh với giai đoạn 1974 - 1989. Trong giai đoạn này, tổng số ODA của Nhật dành cho Việt Nam chỉ bằng 7,5% tổng số viện trợ mà các nước thuộc Ủy ban Viện trợ phát triển (DAC) dành cho Việt Nam¹. Cũng có ý nghĩa hơn khi các khoản ODA này đã tăng liên tục đúng vào lúc Việt Nam bắt đầu thực hiện những cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội và chúng ta mất đi nguồn viện trợ to lớn từ Liên Xô sau khi công cuộc cải tổ ở đất nước này ngày càng đi vào bế tắc.

Xét về ý nghĩa, ODA mà Nhật Bản đã cung cấp cho Việt Nam trong suốt thời gian qua không những giúp Việt Nam giải quyết những khó khăn về vốn, về kỹ thuật nhằm hỗ trợ Việt Nam trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực mà còn giúp Việt Nam rất nhiều trong việc xoá đói giảm nghèo tại nông thôn, miền núi và góp phần bảo vệ môi trường. Những ngôi trường tiểu học, trung học đã được xây dựng tại những xã nghèo nhất ở miền Trung, những bệnh viện đã được dựng lên ở miền Nam, những cánh rừng ngập mặn được trồng ở Hải Phòng (miền Bắc), tất cả đều được tạo nên từ đóng góp và sự trợ giúp của Nhật Bản. Những khoản ODA đang cho những kết quả thiết thực và quan hệ kinh tế Nhật - Việt đang ra những trái ngọt lành.

Hơn nửa thế kỷ trước, Phan Bội Châu và nhiều chí sĩ yêu nước Việt Nam đã đến

Nhật Bản để mong tìm ra một lối thoát, một con đường cứu vãn vận mệnh dân tộc, song họ đã không nhận được sự giúp đỡ như mong đợi. Hơn nửa thế kỷ sau, những người Nhật lại *chủ động* tìm đến và giúp đỡ Việt Nam trong công cuộc tái thiết đất nước, phát triển kinh tế. Đó không chỉ là sự khác biệt được tạo nên bởi yếu tố thời gian mà quan trọng hơn, sự khác biệt này được hình thành bởi giờ đây người Nhật đã thấu hiểu cách thức để lưu lại một hình ảnh đẹp trong lòng người dân các nước trong khu vực. Không phải bằng con đường quân sự cũng không phải bằng cách bóc lột chính những quốc gia cần sự giúp đỡ, hình ảnh về Nhật Bản chỉ thay đổi và những bi kịch trong quá khứ chỉ lùi xa nếu có những sự giúp đỡ thiết thực về kinh tế. Đó cũng là con đường duy nhất để nước Nhật hoà mình vào khu vực, cùng phát triển thịnh vượng.

Đối với trường hợp Trung Quốc, sau khi bình thường hoá quan hệ năm 1972, trong chuyến thăm Trung Quốc năm 1979, Thủ tướng Nhật Bản khi đó là Ohira đã tuyên bố cho Trung Quốc vay vốn ưu đãi lần thứ nhất 300 tỷ Yên. Năm 1984, Thủ tướng Nakasone tuyên bố cho Trung Quốc vay vốn lần thứ hai với số tiền 470 tỷ Yên. Tiếp bước những người tiền nhiệm, năm 1988, trong chuyến thăm của mình, Thủ tướng Nhật Bản Takeshita đã đồng ý cho Trung Quốc vay vốn lần thứ ba với tổng số vốn lên tới 810 tỷ Yên - một số tiền nhiều hơn cả dự kiến của phía Trung Quốc [1]. Đây có thể coi là hệ quả của việc Mỹ - quốc gia bảo trợ về nhiều mặt cho Nhật Bản - đã có những vận động về ngoại giao mang tính xích lại với Trung Quốc hồi năm 1972. Tính độc lập, chủ động của Nhật Bản chỉ thể hiện rõ khi nước này đi đầu trong việc nổi lại ODA cho Trung Quốc không lâu sau "sự kiện Thiên An Môn" (mùa hè năm 1989) trong khi Mỹ và các nước Tây Âu vẫn cấm vận với Trung Quốc. Liên tục trong suốt thập niên 90, Trung Quốc luôn là nước đứng nhất nhì trong việc nhận ODA của Nhật Bản (bảng 1 + 2).

Bảng 1: 5 nước Đông Á nhận ODA lớn nhất của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD

Thứ tự	Năm 1994		Năm 1995	
	Nước	Số tiền	Nước	Số tiền
1	Trung Quốc	1479,41	Trung Quốc	1360,15
2	Indonêxia	886,17	Indonêxia	892,42
3	Philippin	596,6	Thái Lan	667,37
4	Thái Lan	382,55	Philippin	416,13
5	Myanma	133,82	Việt Nam	170,19

Nguồn: Japan's ODA Annual Report.

Bảng 2: 5 nước nhận ODA lớn nhất của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD

Thứ tự	Năm 1996		Năm 1997		Năm 1998	
	Nước	Số tiền	Nước	Số tiền	Nước	Số tiền
1	Indônêxia	965,53	Trung Quốc	576,86	Trung Quốc	1.158,16
2	Trung Quốc	861,73	Indônêxia	496,86	Indônêxia	828,47
3	Thái Lan	664,00	Ấn Độ	491,80	Thái Lan	558,42
4	Ấn Độ	579,26	Thái Lan	468,26	Ấn Độ	504,95
5	Philippin	414,45	Philippin	318,98	Pakistan	491,54

Nguồn: Japan's ODA Annual Report.

Như vậy, trong chính sách ODA của Nhật Bản đối với Việt Nam và Trung Quốc, Nhật Bản luôn có tính *chủ động* và *khá độc lập* đối với Mỹ, cho dù đồng thời cũng là đồng minh chiến lược của Mỹ tại khu vực. Sự khác biệt về chiến tuyến trong chiến tranh Việt Nam và sau đó là trong chiến tranh lạnh dường như không ngăn cản được nhiệt tình và thiện chí của người Nhật đối với Việt Nam.

Có thể lý giải về việc Nhật Bản cung cấp và duy trì các khoản ODA cho Trung Quốc và Việt Nam ngay từ cuối những năm 70 trước hết bằng những lý do về kinh tế. Như ta đã biết, Nhật Bản là một quốc gia nghèo tài nguyên, và để có được sự phát triển như ngày nay, đất nước Mặt trời mọc này hàng năm phải nhập khẩu rất nhiều nguyên nhiên liệu từ nước ngoài. Vì thế, vấn đề của nước Nhật là sự cần thiết có được một thị trường cung cấp nguyên nhiên liệu ổn định để làm tiền đề cho sự phát triển kinh tế trong nước. Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới nổ ra hồi đầu thập niên 70, Nhật Bản đã nhanh chóng nhận thấy những lợi ích kinh tế (trước hết là những lợi ích về nguồn tài nguyên) mà nước Nhật có thể có được từ Trung Quốc và Việt Nam. Bằng các khoản viện trợ ODA, Nhật Bản hy vọng có thể đạt được các hợp đồng cung cấp dầu mỏ và các tài nguyên khác từ hai quốc gia sau này. Đây là nguyên nhân trực tiếp, dễ nhận thấy và cho đến nay, các khoản ODA vẫn đem lại cho Nhật Bản những lợi ích kinh tế không nhỏ. Tuy nhiên, bên cạnh các lợi ích kinh tế, Nhật Bản còn muốn đạt tới một lợi ích khác, quan trọng hơn. Đó là mong muốn tạo ra được ảnh hưởng về chính trị đối với các nước tiếp nhận ODA. Vì thế, chính sách ngoại giao của Nhật sau Chiến tranh thế giới thứ II là "lấy viện trợ chứ không phải là sức mạnh quân sự làm nền tảng". Mục đích này

càng được thể hiện rõ hơn khi gần đây ODA của Nhật Bản đã tăng mạnh cho một số nước châu Phi "nơi những lợi ích về thương mại và an ninh của Nhật có thể không được chú ý tới" mà chủ yếu là nhằm tranh thủ sự ủng hộ của các nước này cho việc Nhật Bản trở thành thành viên thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Riêng đối với Việt Nam, ODA của Nhật Bản còn là một phần trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á đã được định hình bởi học thuyết Fukuda và sau này tiếp tục được hoàn thiện bởi các học thuyết Kaifu, học thuyết Miyazawa, học thuyết Hashimoto. Có thể thấy, chính sách "ngoại giao kinh tế" được thực hiện trước hết thông qua ODA và sau này là FDI đã đem lại cho nước Nhật những ảnh hưởng về chính trị nhất định. Sau khi ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực sau chiến tranh lạnh bị suy giảm, Nhật Bản đã nhanh chóng nổi lên như một quốc gia dẫn đầu trong hợp tác khu vực nhờ tiềm lực kinh tế hùng hậu của mình.

Ngoài những lợi ích về kinh tế và ảnh hưởng về chính trị, sự chủ động và thiện chí trong việc cung cấp ODA của Nhật Bản đối với Việt Nam còn có thể lý giải từ truyền thống văn hoá và khía cạnh tâm lý. Nhật Bản, Việt Nam là những quốc gia có nhiều điểm gần gũi về văn hoá bởi cùng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn hoá Trung Hoa trong lịch sử, thậm chí có lúc hai quốc gia này còn được xếp vào "vòng văn hoá Trung Hoa" (中華文化圈) cùng với cả Triều Tiên. Văn hoá Trung Hoa thực sự có ảnh hưởng mạnh đối với nước Nhật bắt đầu từ thế kỷ VI cùng với sự truyền bá Phật giáo từ Trung Quốc vào xứ sở Phù Tang - khi đó nằm dưới sự cai trị của triều đình Yamato. Ở Việt Nam, người Nhật cũng đã có những cuộc tiếp xúc và buôn bán mà ngày nay chúng ta còn thấy được dấu tích của hoạt động đó tại khu phố cổ Hội An. Sau này, mặc dù người Nhật đã sớm từ bỏ chế độ khoa cử cũng như từ chối học theo cách thức xây dựng chính quyền phong kiến kiểu Trung Hoa, chúng ta vẫn nhận thấy có một sự gần gũi, tương đồng về văn hoá giữa người Nhật, người Trung Quốc và người Việt Nam. Chính sự giao lưu văn hoá này vừa tạo nên trong tâm thức của người Nhật cái ý niệm về vị thế tôn quý do mang trong mình dòng máu của thần Mặt trời lại vừa gợi nên trong họ sự đồng cảm với các dân tộc khác trong khu vực Đông Bắc Á.

Tóm lại, thái độ tích cực, chủ động của Nhật Bản trong việc cung cấp ODA cho Việt Nam và Trung Quốc là hệ quả tổng hợp của việc theo đuổi những lợi ích kinh tế - chính trị trước mắt với ảnh hưởng của quá trình giao lưu văn hoá truyền thống hàng trăm năm nay giữa Nhật Bản với hai quốc gia này.

Tuy nhiên, bên cạnh sự "đặc biệt" kể trên - có lẽ cũng là điểm chung lớn nhất trong chính sách ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam và Trung Quốc - còn có

một khác biệt dễ nhận thấy là ODA vào Việt Nam ít bị chi phối bởi các điều kiện chính trị và "mặc cảm lịch sử". Dù tình hình kinh tế trong nước không mấy sáng sủa nhưng ODA Nhật Bản vào Việt Nam vẫn tăng ổn định trong 10 năm qua. Bằng chứng là ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam năm 2002 vẫn tăng từ 740 triệu USD lên 757 triệu USD (trong bối cảnh Nhật Bản buộc phải cắt giảm 10,3% ODA dành cho các nước đang phát triển do những khó khăn về kinh tế trong nước) [3; tr.74].

Là một dân tộc có ý chí vươn lên mạnh mẽ, lại sẵn trong mình niềm tự hào là con cháu của thần Mặt trời, người Nhật ngày nay đã biến đất nước của mình thành một cường quốc về kinh tế, đem lại cho nhiều nước châu Á nguồn động viên, cổ vũ lớn lao khi chứng kiến "một nước không thuộc phương Tây có thể trở nên hoàn toàn hiện đại mà không đánh mất bản sắc của mình" [7; tr.459 - 460]. Với những thành tựu kinh tế thần kỳ đó, nước Nhật đang tìm kiếm cho mình một vị thế chính trị, một ảnh hưởng tương xứng tại khu vực thông qua những công cụ kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình kiếm tìm đó, nước Nhật sẽ phải đối mặt với một thách thức lớn là trở ngại trong việc cạnh tranh với các lực lượng kinh tế khác, trong đó có Trung Quốc.

Ngoài ra, để nói về thiện chí và thái độ tích cực của Nhật Bản trong việc cung cấp ODA cho Việt Nam cần phải xét tới một nguyên do khác ngoài những nguyên do về sự đồng văn, về tâm lý nước nhỏ từng chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa hay những nguyên do nhân kinh tế. Đó là vị trí địa lý của Việt Nam trong khu vực. Với vị trí địa lý của mình, Việt Nam như chiếc cầu nối liền phía Nam Trung Quốc với các nước Đông Nam Á hải đảo, trở thành cửa ngõ phía Bắc của vùng Đông Nam Á. Vai trò "đầu cầu" quan trọng của Việt Nam đã sớm được chứng minh ngay từ những năm đầu nước Nhật phát động cuộc chiến ở châu Á - Thái Bình Dương. Ngay sau khi đánh tan hải quân Mỹ tại Trân Châu Cảng và hất cẳng quân Anh khỏi Philippin, Nhật Bản nhanh chóng thay Pháp kiểm soát Đông Dương và trên thực tế, Việt Nam trở thành "điểm nóng" đầu tiên mà Nhật Bản chú ý tới trong kế hoạch xây dựng "khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" của mình. Ngay nay, trong chiến lược phát triển xuống phía Nam, để thâm nhập và làm chủ thị trường đầy tiềm năng ở Đông Nam châu lục này, Nhật Bản một lần nữa nhận thấy vị trí địa lý quan trọng của Việt Nam là yếu tố có thể đem lại những thuận lợi lớn cho các công ty Nhật Bản trong việc làm ăn với các nước trong khu vực. Với sự nhạy bén trong việc kinh doanh của mình, người Nhật chắc hẳn không thể không tính tới điều này.

Ngày nay, bằng sức mạnh của nguồn khoa học công nghệ, với tiềm lực kinh tế hùng hậu (dự trữ ngoại tệ của Nhật Bản đến nay vẫn đứng đầu thế giới) lại có trình độ quản lý tiên tiến và giàu kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh, Nhật Bản đang duy trì

việc cung cấp các khoản viện trợ phát triển (ODA) như một phần quan trọng của chính sách "ngoại giao kinh tế", nhằm tạo dựng cho Nhật Bản một vị thế kinh tế và chính trị tương xứng tại khu vực và trên thế giới. Trong bối cảnh chung đó, ODA của Nhật Bản dành cho Trung Quốc và Việt Nam đều được bắt nguồn từ những lợi ích về kinh tế và hướng tới những lợi ích chính trị mà Nhật Bản có thể nhận được. Tuy nhiên, nguồn ODA vào hai quốc gia này cũng được định hình bởi những nhân tố riêng, khác với các quốc gia khác. Bản thân những chính sách ODA của Nhật Bản dành cho hai quốc gia này cũng ẩn chứa những thái độ khác nhau. Nhưng đâu những khác biệt ấy có lớn đến đâu cũng không thể phủ nhận được những đóng góp thiết thực mà ODA của Nhật Bản đã đem lại cho nền kinh tế Việt Nam và Trung Quốc.

Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đang phát triển tốt đẹp. Đó không chỉ là những thành công của công tác ngoại giao mà còn là thành quả của những chính sách ODA mà Nhật Bản đã thực hiện trong suốt thời gian qua.

CHÚ THÍCH

1. Con số vừa nêu đã được chúng tôi xử lý từ số liệu nêu trong [2; tr.286]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt:

- (1) Nguyễn Thanh Bình: "Viện trợ của Nhật Bản đối với Trung Quốc trong thời kỳ 1970 - 1990", T/c Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 5 năm 2002.
- (2) Ngô Xuân Bình, *Quan hệ Nhật Bản - ASEAN: Chính sách và tài trợ ODA*, NXB KHXH, Hà Nội, 1999.
- (3) Nguyễn Duy Dũng, "Năm 2002: Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản tiếp tục phát triển ổn định", T/c Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 1 năm 2003.
- (4) Đỗ Đức Định, *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản đang phát triển*, NXB KHXH, Hà Nội, 1996.
- (5) Vũ Văn Hà: *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng*, NXB KHXH, Hà Nội, 2000.
- (6) Vũ Văn Hà, Võ Hải Thanh: "Điều chỉnh chính sách ODA của Nhật Bản", T/c Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 3 năm 2003.
- (7) Edwin O. Reischauer: *Nhật Bản: Câu chuyện về một quốc gia*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1998.

II. Tài liệu tiếng Trung: